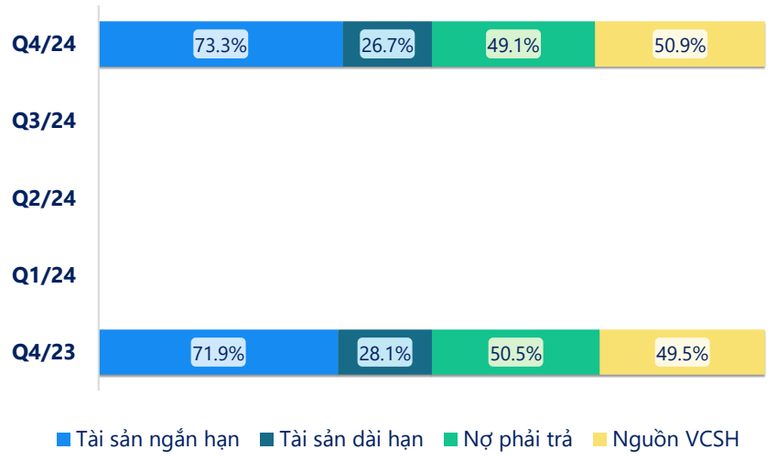
FireAnt

CTCP Khoáng sản Viglacera (UPCOM: VIM)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	20,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,346
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,500
SL cổ phiếu LH	1,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	200
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	25
P/E	
EPS	

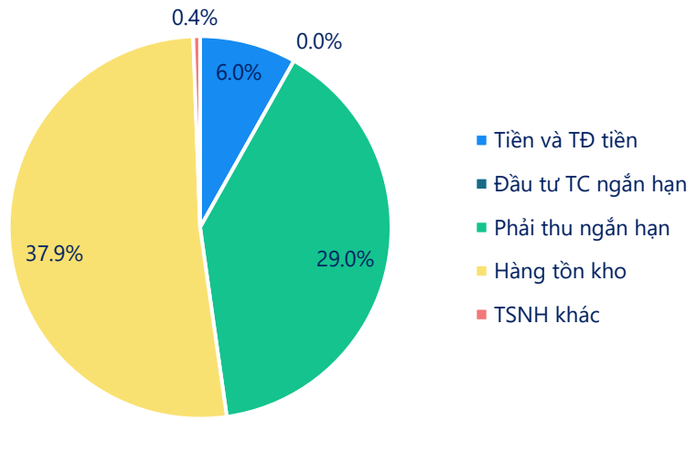
	YTD	1T	3T	6T
VIM	-1.0%	-8.6%	-15.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

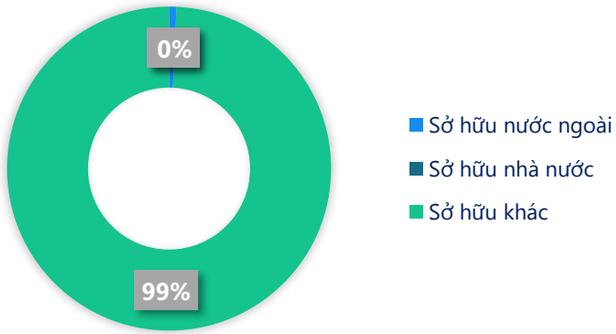
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

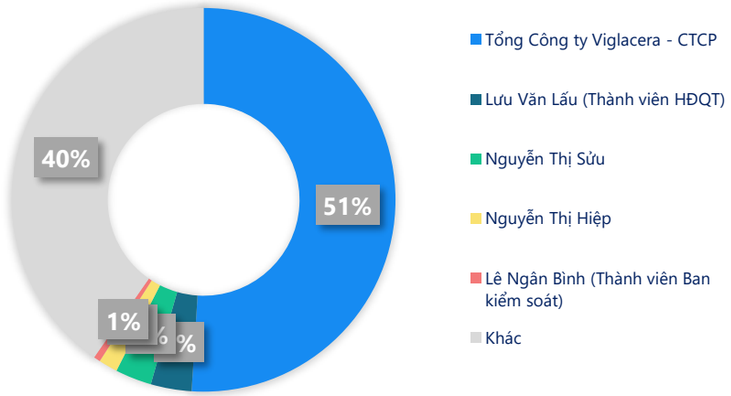
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



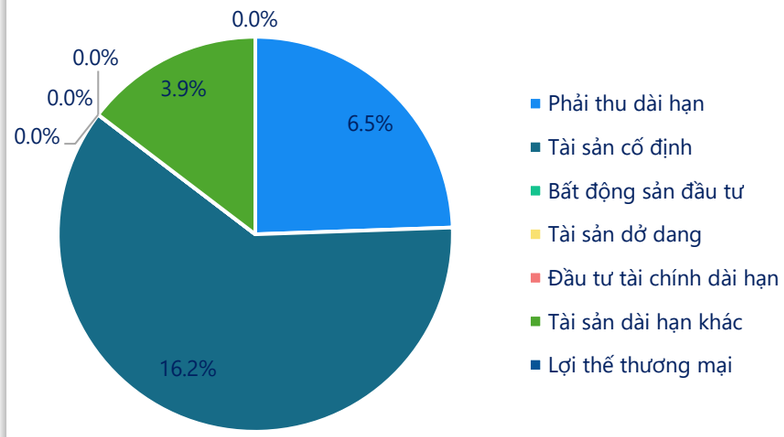
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



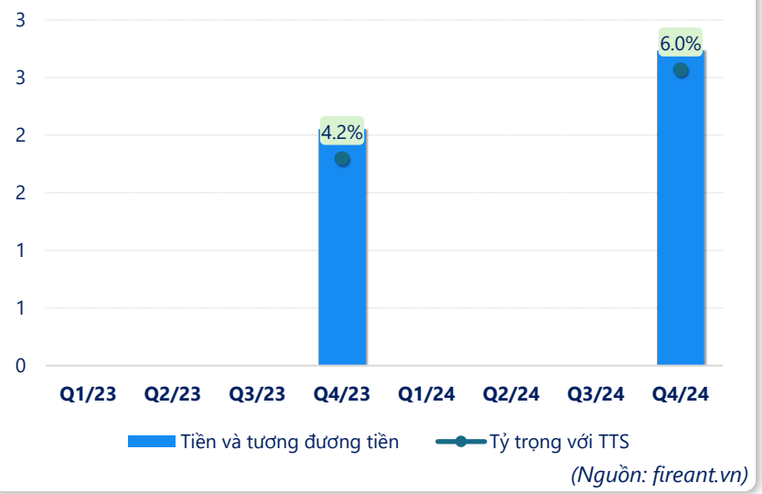
Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

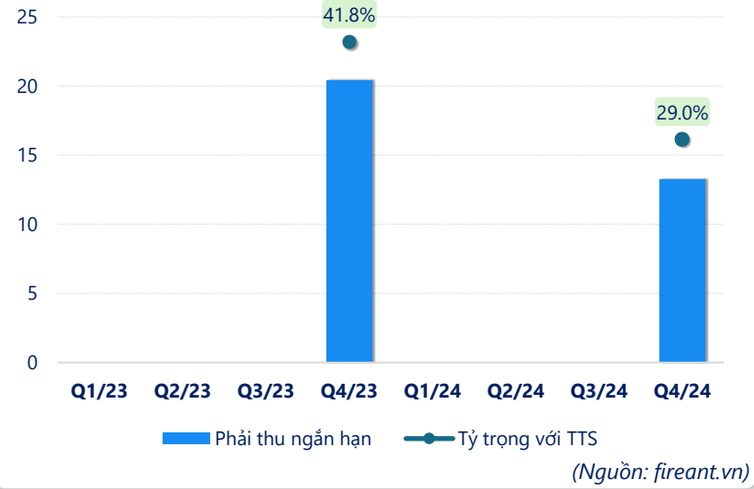
CTCP Khoáng sản Viglacera (UPCOM: VIM)

Tiền và tương đương tiền



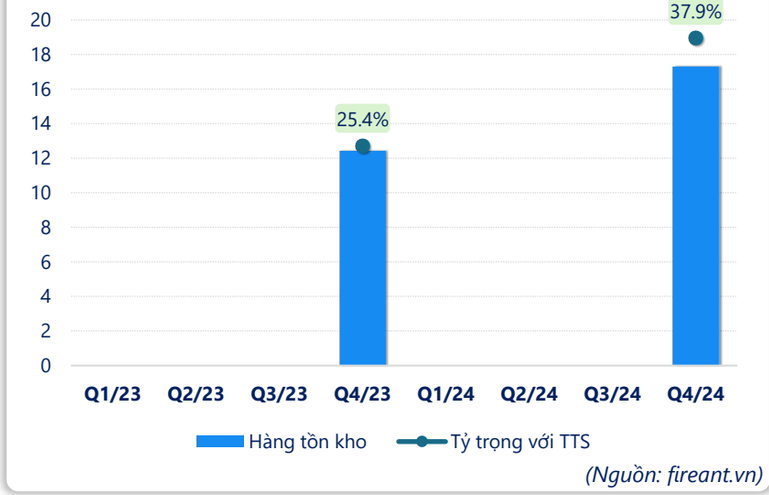
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



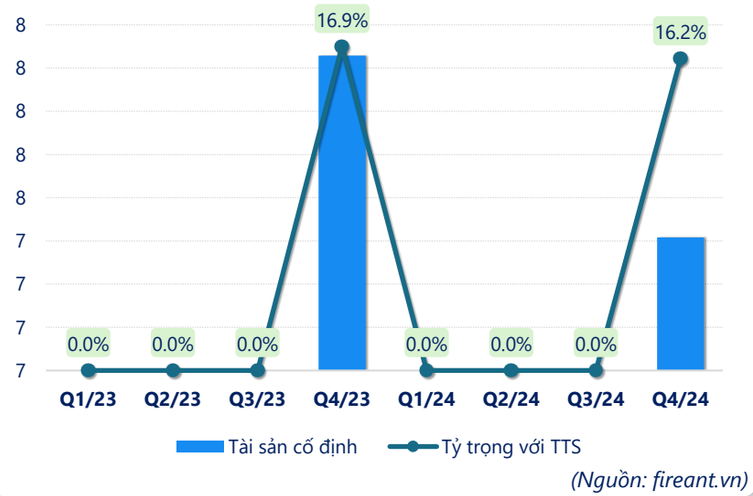
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



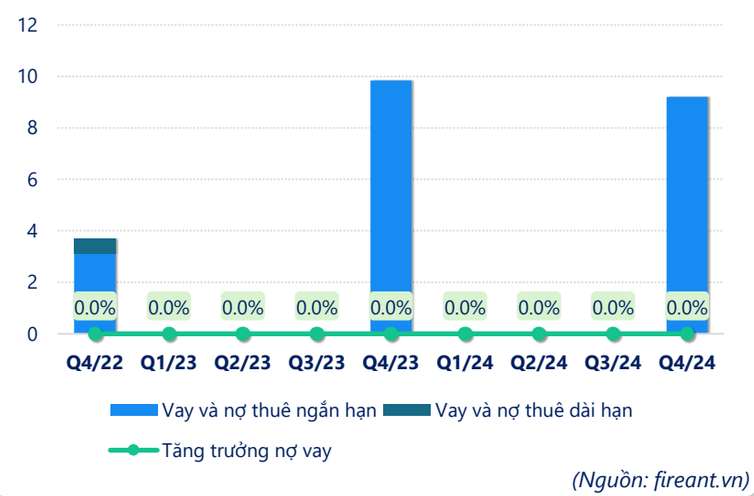
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



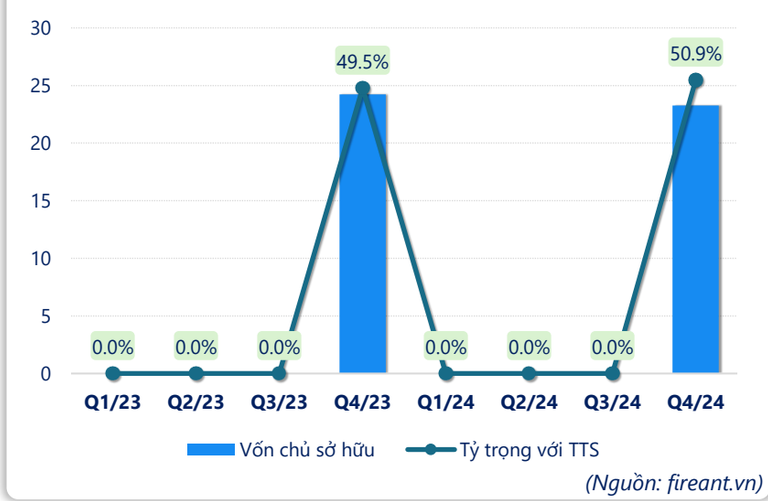
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

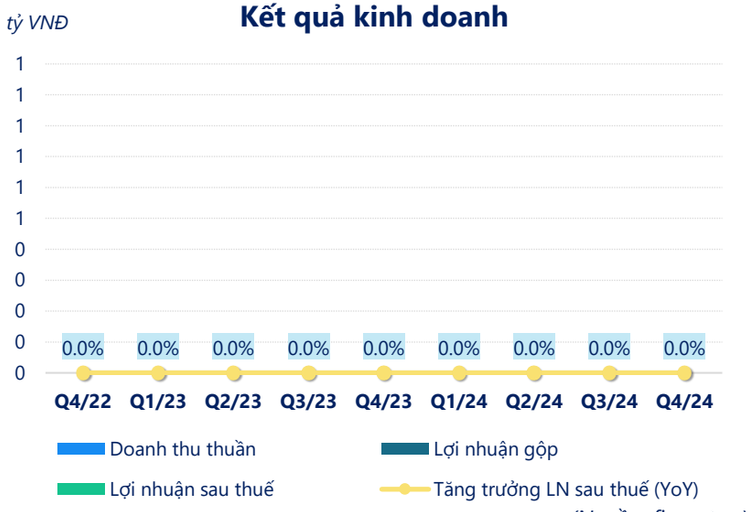


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

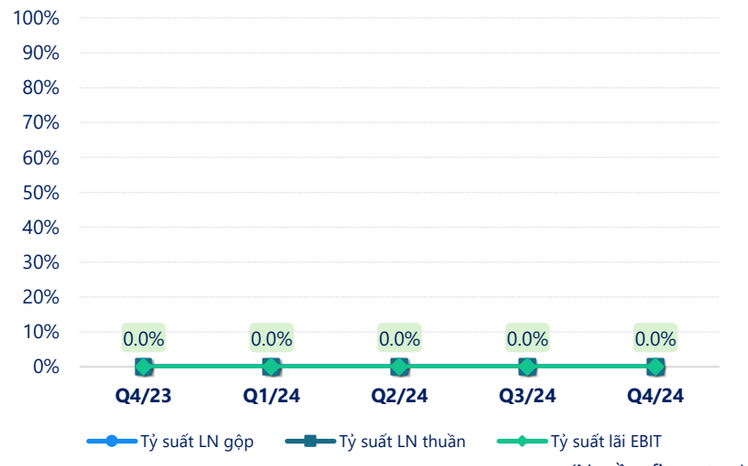
CTCP Khoáng sản Viglacera (UPCOM: VIM)

Kết quả kinh doanh



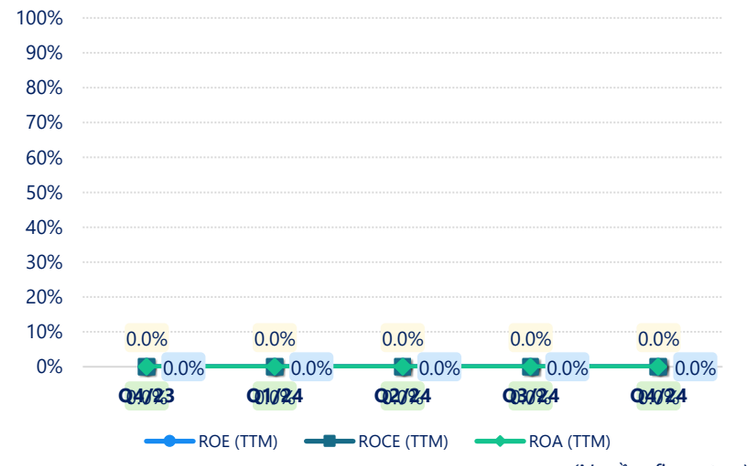
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



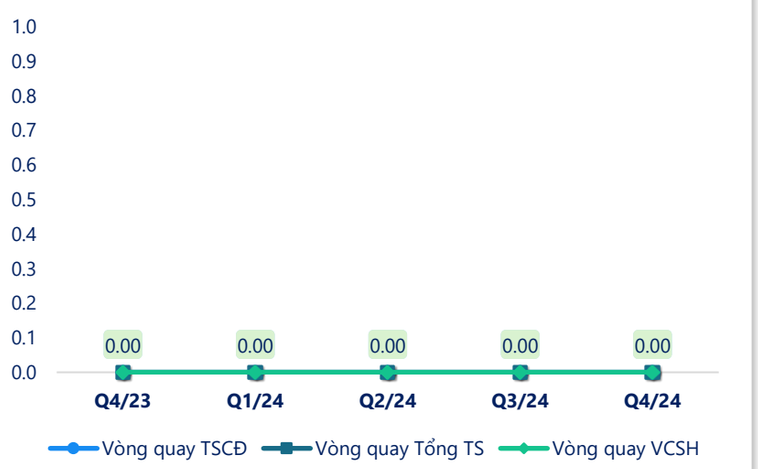
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



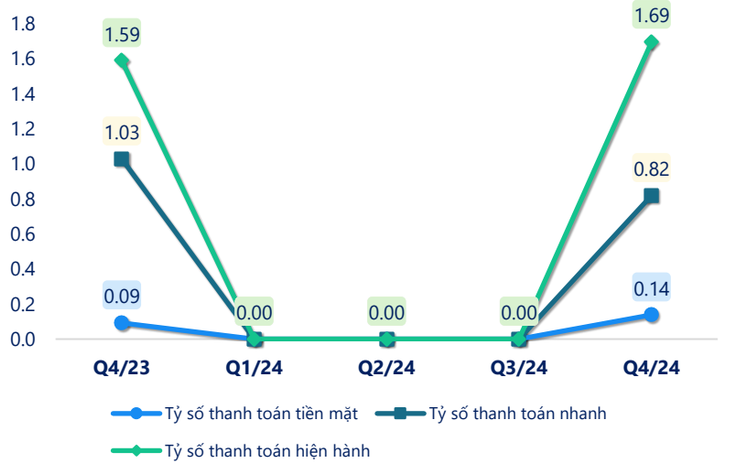
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



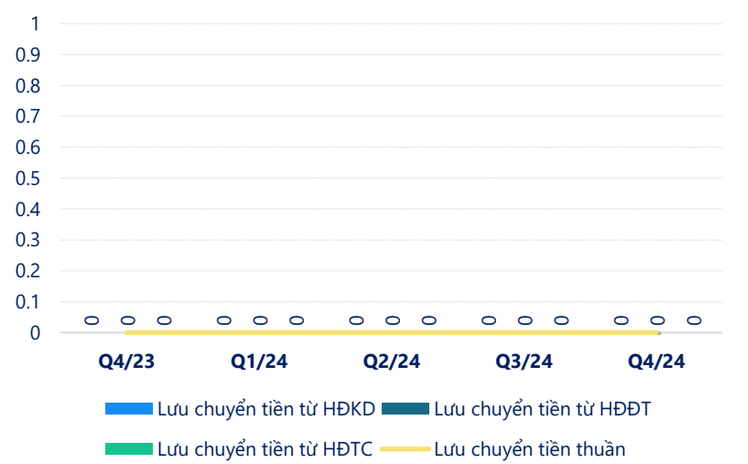
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Khoáng sản Viglacera (UPCOM: VIM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**45.7**	**48.9**	**-6.7%**
Tài sản ngắn hạn	33.5	35.2	-4.8%
Tiền và tương đương tiền	2.73	2.05	33.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	13.3	20.4	-35.1%
Hàng tồn kho	17.3	12.4	39.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	0.26	-25.5%
Tài sản dài hạn	**12.2**	**13.8**	**-11.5%**
Phải thu dài hạn	2.98	2.86	4.0%
Tài sản cố định	7.42	8.26	-10.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.78**	**2.64**	**-32.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.4	24.7	-9.3%
Nợ ngắn hạn	**19.8**	**22.1**	**-10.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.20	9.84	-6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.85	6.93	-15.6%
Nợ dài hạn	2.64	2.56	3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**23.3**	**24.2**	**-4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**23.3**	**24.2**	**-4.0%**
Vốn điều lệ	12.5	12.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần					
Giá vốn hàng bán					
Lợi nhuận gộp					
Doanh thu HĐTC					
Chi phí TC					
Chi phí lãi vay					
LN trong công ty LKLD					
Chi phí bán hàng					
Chi phí QLDN					
LN thuần từ HĐKD					
Lợi nhuận khác					
LN trước thuế					
Lợi nhuận sau thuế					
LNST của CĐ cty mẹ					

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic